

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt khu vực không đấu giá
quyền khai thác khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;
Căn cứ Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
Căn cứ Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1027/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh về Dự án nhà máy sản xuất gạch không nung và gạch Tuynel theo tiêu chuẩn của Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh Phát Kon Tum;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 553/TTr-STNMT ngày 30/10/2018 về việc đề nghị phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 01 vị trí sét làm vật liệu xây dựng thông thường vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cụ thể như sau: Có danh mục kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND thành phố Kon Tum; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Kiểm soát HKKS Miền Trung;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn



KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự bảo (m ³)	Ghi chú
	X(m)	Y(m)				
Địa điểm: Thôn Thanh Trung, Phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum						
1	1.594.991,98	551314,58	Thuộc khu vực dự án nhà máy sản xuất gạch không nung và gạch Tuynel theo tiêu chuẩn của Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh Phát Kon Tum	43.542,3	205.200	- Điểm b Khoản 1, Điều 65 của Luật khoáng sản. - Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.
2	1.594.972,45	551328,16				
3	1.595.032,84	551464,42				
4	1.594.768,38	551473,08				
5	1.594.749,84	551317,91				
6	1.594.882,14	551307,84				
7	1.594.871,62	551242,77				